

VẤN ĐỀ “HÌNH SỰ HÓA” QUAN HỆ DÂN SỰ, KINH TẾ KHI ĐỊNH TỘI ĐỐI VỚI TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN

HÀ THỊ HỒNG THẨM*

Trong bối cảnh nền kinh tế của đất nước ngày càng phát triển, tội phạm xâm phạm sở hữu nói chung, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng có xu hướng gia tăng với tính chất, mức độ ngày càng tinh vi, nguy hiểm hơn, do đó quy định của pháp luật đã có sự thay đổi, bổ sung cho phù hợp. Tuy nhiên, việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản vẫn gặp phải một số hạn chế nhất định. Trong phạm vi bài viết, tác giả phân tích hạn chế về việc hình sự hóa các quan hệ dân sự, kinh tế khi xử lý đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Từ khóa: Chiếm đoạt tài sản, dân sự hóa, hình sự hóa, lừa đảo, trách nhiệm hình sự.

Ngày nhận bài: 07/9/2020; Biên tập xong: 14/9/2020; Duyệt đăng: 15/9/2020

In the context of increasingly developed economy, the crimes infringing property generally, the crime of fraudulent appropriation of property particularly tends to increase with dangerous and sophisticated modus operandi. Therefore, the laws have been accordantly amended and supplemented. However, the criminal prosecution for the offenders of fraudulent appropriation of property still encounters some limitations. In this article, the author analyzes shortcomings on the criminalization of civil and economic relations in dealing with the crime of fraudulent appropriation of property.

Keywords: Appropriation of property, civilianize, criminalize, fraud, criminal liability.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm vừa qua, việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được thực hiện tương đối nhiều trên thực tế. Trong quá trình đó, không ít hạn chế đã bộc lộ, trong đó có thể kể đến việc hình sự hóa các quan hệ dân sự, kinh tế. Đây là hướng xử lý tiêu cực khi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà cơ quan tiến hành tố tụng phải khắc phục để có thể định tội đúng đối với tội danh này.

2. Vấn đề hình sự hóa các quan hệ dân sự, kinh tế

“Hình sự hóa” là một khái niệm pháp lý được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực lập pháp hình sự. Đây là việc quy định mới trong Phần các tội phạm của Bộ luật hình sự (BLHS), chế tài hình sự (hình phạt) đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội nào đó mà nay mới bị coi là tội phạm hoặc tăng nặng hơn loại, mức hình phạt đối với một số loại tội phạm mà trước đây đã quy định hoặc loại, mức hình phạt nhẹ hơn đối với một số loại tội phạm đó. Nội dung hình sự hóa là việc quy định mới chế tài hình sự

* Thạc sĩ, Khoa Luật - Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

đối với hành vi nguy hiểm mới bị coi là tội phạm hoặc tăng nặng hơn loại, mức hình phạt đối với một số loại tội phạm trong BLHS.

Như vậy, hình sự hóa là hoạt động lập pháp hình sự mà chỉ Quốc hội mới được tiến hành. Tuy nhiên, trong thực tiễn, thuật ngữ “hình sự hóa” thường sử dụng để chỉ hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng gắn liền với hiện tượng tiêu cực trong công tác khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. Đó là việc cơ quan, người tiến hành tố tụng hình sự áp dụng quy định của pháp luật hình sự để giải quyết các tranh chấp, vi phạm pháp luật mà đáng lẽ ra phải dùng các quy phạm pháp luật phi hình sự để giải quyết nên đã gây ra tình trạng oan, sai.

Hình sự hóa quan hệ dân sự, kinh tế nảy sinh từ các quan hệ dân sự, kinh tế, những quan hệ có tính chất giao dịch hợp đồng giữa hai bên hoặc nhiều bên. Trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, hình sự hóa quan hệ dân sự, kinh tế là việc các cơ quan tiến hành tố tụng khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với những trường hợp đáng lẽ do pháp luật dân sự và kinh tế điều chỉnh. Đây chính là việc áp dụng sai pháp luật dẫn đến hậu quả xử lý oan người vô tội, làm ảnh hưởng lớn đến uy tín của các cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, chống hình sự hóa quan hệ dân sự, kinh tế trong áp dụng pháp luật hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là một vấn đề hết sức quan trọng mà yêu cầu đặt ra là các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình thực thi nhiệm vụ

của mình phải phân biệt được sự khác nhau giữa tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và vi phạm nghĩa vụ trong các giao dịch dân sự, kinh tế.

Việc giao kết và thực hiện hợp đồng trong lĩnh vực dân sự, kinh tế làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng và hầu hết đều có liên quan đến việc giao, nhận, hoàn trả tài sản giữa các bên. Việc vi phạm nghĩa vụ giao, nhận, hoàn trả tài sản giữa các bên ký kết hợp đồng, tùy theo từng trường hợp mà phải chịu trách nhiệm dân sự, kinh tế; chấm dứt hợp đồng, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận, phạt tiền; trường hợp lợi dụng việc giao kết, thực hiện hợp đồng trong lĩnh vực dân sự, kinh tế để chiếm đoạt tài sản của người khác thì phải chịu trách nhiệm hình sự. Nếu có hành vi gian dối để giao kết, thực hiện hợp đồng rồi chiếm đoạt tài sản của người khác thì phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Như vậy, hành vi chiếm đoạt chính là tiêu chí chủ yếu để phân biệt hành vi có dấu hiệu phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với hành vi vi phạm hợp đồng, tránh hình sự hóa quan hệ dân sự.

Tuy nhiên, mục đích, ý thức chiếm đoạt tài sản thường được che giấu nên các cơ quan tiến hành tố tụng phải chứng minh nhằm xác định có hành vi chiếm đoạt hay không. Đây là một việc làm tương đối khó khăn. Vì vậy, trong thực tế xảy ra không ít các trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng đã hình sự hóa các quan hệ dân sự, kinh tế khi giải quyết các vụ án về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Để xác định có hành vi

chiếm đoạt hay không trong các trường hợp có liên quan đến giao kết hay thực hiện các nghĩa vụ của hợp đồng, cần phải xem xét một cách đầy đủ, toàn diện các nội dung như: Thời hạn phải hoàn trả tài sản theo hợp đồng; Bên vi phạm hợp đồng có cố ý không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tài sản hay không, có ý thức chiếm đoạt hay không; Người có tài sản (chủ sở hữu hoặc người đang quản lý hợp pháp) đã thực sự mất quyền hợp pháp của mình đối với tài sản chưa; Xem xét việc thực tế thực hiện hợp đồng. Ví dụ như mục đích vay, mượn tài sản ghi trong hợp đồng và thực tế có sử dụng tài sản theo nghĩa vụ hợp đồng hay không,... Chỉ sau khi xem xét đầy đủ nội dung trên kết hợp với các yếu tố, tình tiết khác có trong hồ sơ vụ án thì mới có thể xác định được có hành vi chiếm đoạt hay không. Nếu chứng minh được có hành vi chiếm đoạt trong khi thực hiện thì mới có thể xử lý hình sự (kết hợp với giá trị tài sản thỏa mãn định lượng theo quy định của luật), nếu không thì việc vi phạm nghĩa vụ hợp đồng chỉ có thể bị xử lý theo trách nhiệm dân sự, kinh tế. Điều này có thể được minh họa thông qua ví dụ cụ thể sau: A hợp đồng thuê xe ô tô của B để đi du lịch tại địa điểm H trong 10 ngày. Đến thời hạn trả nhưng A đã không trả xe cho B. Như vậy, A đã vi phạm hợp đồng (hợp đồng thuê xe) giữa A và B. Việc xử lý hành vi của A có thể có các trường hợp sau:

Trường hợp thứ nhất: Trước khi đến thuê xe, do A đánh bạc đã thua hết tiền nên đã tìm cách thuê xe của B với mục đích chiếm đoạt chiếc xe. Khi thuê xe, A

nói với B là để đi du lịch nên B giao xe cho A. Tuy nhiên, ngay sau khi nhận xe ô tô, A không đi du lịch mà đem đặt xe lấy tiền đánh bạc. Trường hợp này, A có ý định chiếm đoạt từ trước khi thuê xe của B để lấy tiền đánh bạc nhưng lại lừa dối B là thuê xe để đi du lịch nên B đã tưởng thật và giao xe cho A. Đến khi phải trả xe, A không trả được và thực tế xe đã bị chiếm đoạt. Vì vậy, trường hợp này A phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Trường hợp thứ hai: A thuê xe ô tô đúng là để đi du lịch, A đã chuẩn bị đầy đủ hành trang và sau khi thuê xe, A lái xe đó đi du lịch. Tuy nhiên, trong thời gian đi du lịch A đã đánh bạc hết tiền, A đem xe đi cầm cố tại tiệm cầm đồ lấy tiền chơi bạc, đến thời hạn phải trả xe cho B thì A không trả được. Trong trường hợp này, việc A nhận xe của B là hoàn toàn ngay thẳng, hợp pháp, nhưng sau khi nhận xe, A đã sử dụng vào mục đích bất hợp pháp và chiếm đoạt nên A phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Trường hợp thứ ba: Sau khi thuê xe ô tô, A đã đi du lịch theo đúng thỏa thuận ghi trong hợp đồng. Đến thời hạn phải trả xe cho B, A không trả mà sử dụng xe ô tô đi du lịch tiếp ở nơi khác, A điện thoại về nói với B là tiếp tục thuê xe thêm để đi du lịch nơi khác, B không đồng ý nhưng A vẫn đi và nói với B sẽ trả xe ô tô cho B sau vài ngày nữa. A không có ý thức chiếm đoạt và sau 15 ngày A mang xe đến trả B. Trong trường hợp này, A đã vi phạm hợp đồng về thời hạn hoàn trả xe, nhưng do A không có hành vi chiếm đoạt nên A chỉ phải chịu trách nhiệm dân sự.

Trường hợp thứ tư: A thuê xe của B và sử dụng vào mục đích để đi du lịch đúng như trong hợp đồng thuê xe nhưng trong khi lái xe A bị tai nạn, xe của B bị hỏng, đến thời hạn trả xe cho B nhưng A không trả được. A không có tiền để đi sửa xe hoặc mua xe mới để trả cho B. Trong trường hợp này, đúng là A không trả xe cho B nhưng việc không trả là có lý do khách quan, A không có ý định chiếm đoạt, vì thế A chỉ phải chịu trách nhiệm dân sự.

Như vậy, mặc dù trong các trường hợp nêu trên đều có biểu hiện cụ thể giống nhau, đó là: A thuê xe ô tô của B để đi du lịch và đến thời hạn phải trả xe, A không trả được. Tuy nhiên, nếu chứng minh được A có ý thức chiếm đoạt và có hành vi chiếm đoạt thì tùy từng trường hợp mà A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản hoặc tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, còn trong những trường hợp không chứng minh được A có hành vi chiếm đoạt thì A chỉ phải chịu trách nhiệm dân sự.

Trên thực tế, các trường hợp hình sự hóa trách nhiệm dân sự, kinh tế khi xử lý về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản rất đa dạng, tương đối phức tạp và không dễ dàng nhận thấy nên các cơ quan tiến hành tố tụng có thể mắc phải sai lầm này. Tuy nhiên, thực tế có một số trường hợp đặc trưng khi vi phạm nghĩa vụ được thỏa thuận trong hợp đồng nhưng chưa có căn cứ để xác định trách nhiệm hình sự; truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong các trường hợp đó là đang hình sự hóa quan hệ dân sự, kinh tế. Ví dụ như

trường hợp hợp đồng trong lĩnh vực dân sự, kinh tế được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự như: thế chấp, cầm cố, bảo lãnh,... ký kết theo đúng quy định của pháp luật thì các hành vi vi phạm nghĩa vụ được giải quyết bằng các biện pháp dân sự, kinh tế. Vì vậy, hành vi vi phạm đó không phải là hành vi phạm tội và không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Hoặc trường hợp hợp đồng được ký kết do một bên bị ép buộc, cưỡng bức và bị tố cáo hình sự thì hợp đồng đó là vô hiệu, không làm phát sinh quyền hợp pháp được bảo vệ của bên cưỡng bức nên đã loại trừ trách nhiệm hình sự của bên vi phạm nghĩa vụ, bên bị cưỡng bức. Ví dụ: A sở hữu một căn nhà và đã thế chấp nhà để vay tiền ở ngân hàng. A nợ B một số tiền, đến hạn phải trả mà chưa có tiền để trả. Mặc dù A đã nói rõ cho B biết là căn nhà đó A đang thế chấp tại ngân hàng nhưng B vẫn dùng vũ lực ép buộc A viết giấy bán nhà cho B nhằm ràng buộc việc trả nợ. Không còn cách nào khác, A đã phải viết giấy bán căn nhà đó cho B theo yêu cầu của B. Sau đó, do không nhận được nhà, A cũng chưa trả được nợ, B đến cơ quan Công an tố cáo hành vi của A là lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong trường hợp này, việc khởi tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với hành vi của A chính là đang hình sự hóa quan hệ dân sự. A viết giấy bán nhà do bị B ép buộc và A cũng không có ý định cũng như hành vi chiếm đoạt số tiền mà A đã vay của B thông qua việc viết giấy bán nhà đó.

Qua những phân tích trên có thể nói rằng, yếu tố chiếm đoạt là dấu hiệu

định tội bắt buộc đối với tội phạm thuộc nhóm các tội xâm phạm sở hữu nói chung, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng. Ranh giới giữa vi phạm pháp luật dân sự, kinh tế hay tội phạm chủ yếu từ việc chứng minh: Có hay không có yếu tố chiếm đoạt tài sản. Vì vậy, để tránh việc hình sự hóa các quan hệ dân sự, kinh tế khi xử lý về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, điều cốt lõi là phải có nhận thức, quan điểm đúng đắn về yếu tố chiếm đoạt tài sản. Trong khoa học pháp lý hình sự, *“Chiếm đoạt tài sản là hành vi cố ý chuyển biến trái pháp luật tài sản đang thuộc sự quản lý của người khác thành tài sản của mình”*¹. Các đặc điểm pháp lý của hành vi chiếm đoạt bao gồm:

Về mặt khách quan, hành vi làm cho chủ tài sản mất khả năng thực tế thực hiện quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt đối với tài sản đồng thời tạo cho người chiếm đoạt có thể thực hiện các quyền này. Những vấn đề quan trọng trong việc xác định hành vi chiếm đoạt tài sản là: không thực hiện việc hoàn trả tài sản, chuyển dịch quyền sở hữu tài sản trái pháp luật, chủ sở hữu bị mất vĩnh viễn quyền hợp pháp của mình đối với tài sản, một bên tham gia hợp đồng đã chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của người khác như của mình;

Đối tượng chiếm đoạt là tài sản phải đang có người quản lý. Trong lĩnh vực tín

dụng ngân hàng, tài sản bị chiếm đoạt có thể là vốn dưới hình thức tiền tệ (tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ), quyền tài sản, các công cụ thanh toán (ngân phiếu thanh toán, séc hoặc các giấy tờ có giá). Tài sản này phải có thực, thuộc sở hữu của người bị chiếm đoạt và chủ sở hữu không từ chối quyền sở hữu đối với tài sản;

Về mặt chủ quan, lỗi của người thực hiện hành vi chiếm đoạt là lỗi cố ý trực tiếp và với mục đích tư lợi. Người phạm tội biết rõ rằng tài sản mà mình có ý định chiếm đoạt đang có người quản lý nhưng vẫn mong chuyển dịch trái pháp luật tài sản đó thành tài sản của mình.

3. Kết luận

Khắc phục tình trạng “hình sự hóa” các vi phạm pháp luật dân sự để góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả phòng chống tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản cũng là một biện pháp cần được các cơ quan tư pháp quán triệt và thực hiện. Xác định ranh giới giữa tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với vi phạm pháp luật dân sự và người tiến hành tố tụng hình sự nhận thức đúng đắn, thống nhất vấn đề này là cơ sở để công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm này được thực hiện một cách hiệu quả./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).
2. Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phân các tội phạm – Quyển 1)*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam.

¹ Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phân các tội phạm – Quyển 1)*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, tr 166.